

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2024**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		641.588.061.528	633.590.495.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	178.111.505.260	166.927.426.964
1. Tiền	111		6.711.505.260	10.527.426.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		171.400.000.000	156.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.741.683.037	450.130.434.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	185.361.223.387	185.564.622.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.270.568.958	9.375.071.972
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	339.415.411.037	339.607.706.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.450.866.777)	(84.416.966.777)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		145.346.432	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	9.055.873.622	9.055.873.622
1. Hàng tồn kho	141		9.380.971.790	9.380.971.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(325.098.168)	(325.098.168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.678.999.609	7.476.760.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	132.984.547	127.039.015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.546.015.062	7.349.721.503
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335.301.223.950	335.567.777.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.912.076.965	2.912.076.965
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.912.076.965	2.912.076.965
II. Tài sản cố định	220		19.300.432.332	19.589.544.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.326.106.292	3.498.982.054
- Nguyên giá	222		33.496.802.534	33.496.802.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.170.696.242)	(29.997.820.480)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	15.974.326.040	16.090.562.741
- Nguyên giá	228		22.977.113.159	22.977.113.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.002.787.119)	(6.886.550.418)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	62.941.281.755	63.674.276.465
- Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(40.385.930.333)	(39.652.935.623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.186.794.615	28.396.965.145
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	30.186.794.615	28.396.965.145
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	214.958.388.968	214.958.388.968
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.027.132.620	207.027.132.620
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	18.730.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.002.249.315	6.036.525.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.002.249.315	6.036.525.543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		976.889.285.478	969.158.273.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		639.837.153.607	633.538.613.883
I. Nợ ngắn hạn	310		624.134.153.570	617.891.522.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	197.159.412.215	189.483.421.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	179.967.144.367	179.883.696.338
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	571.098.770	1.905.982.271
4. Phải trả người lao động	314		521.838.531	617.114.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.112.779.966	1.493.792.683
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	-	224.020.161
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	239.676.768.575	239.158.383.652
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.125.111.146	5.125.111.146
II. Nợ dài hạn	330		15.703.000.037	15.647.091.655
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	15.703.000.037	15.647.091.655
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	337.052.131.871	335.619.659.435
I. Vốn chủ sở hữu	410		335.128.671.931	333.696.199.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.732.320.126	29.732.320.126
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	7.338.446.765
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.486.834.130	28.054.361.694
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.672.079.902	8.771.321.265
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.814.754.228	19.283.040.429
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.923.459.940	1.923.459.940
1. Nguồn kinh phí	431		1.923.459.940	1.923.459.940
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		976.889.285.478	969.158.273.318

Trần Thanh Bình
Người lập

Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Mỹ Linh

Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 1/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2024		Quý 1/2023		MÃ SỐ B 02-DN Đơn vị: VND
			VND	VND	VND	VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	21.242.105.053	21.242.105.053	20.849.016.754	20.849.016.754	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21.242.105.053	21.242.105.053	20.849.016.754	20.849.016.754	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	12.548.645.906	12.548.645.906	11.078.573.506	11.078.573.506	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.693.459.147	8.693.459.147	9.770.443.248	9.770.443.248	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	951.964.871	951.964.871	1.762.109.861	1.762.109.861	
7. Chi phí tài chính	22	29	1.450.770.864	1.450.770.864	-	-	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25	30	2.324.811.101	2.324.811.101	5.160.096.927	5.160.096.927	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	3.455.073.477	3.455.073.477	3.992.060.587	3.992.060.587	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.414.768.576	2.414.768.576	2.380.395.595	2.380.395.595	
11. Thu nhập khác	31	32	4.862.295	4.862.295	3.248.900	3.248.900	
12. Chi phí khác	32	33	62.403.408	62.403.408	-	-	
13. Lợi nhuận khác	40		(57.541.113)	(57.541.113)	3.248.900	3.248.900	

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Tầng 8 Toà nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 1/2024

(40=31-32)					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.357.227.463	2.357.227.463	2.383.644.495	2.383.644.495
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	542.473.235	537.300.328	537.300.328
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.814.754.228	1.814.754.228	1.846.344.167	1.846.344.167



Trần Thanh Bình
Người lập



Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số t minh	Quý 1 Năm 2024 VND	Quý 1 Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.357.227.463	2.383.644.495
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.022.107.173	1.119.683.037
- Các khoản dự phòng	03	33.900.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.450.770.864	(43.393.228)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(951.964.871)	(1.718.714.633)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	3.912.040.629	1.741.219.671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.268.912.805	10.022.707.425
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.313.058.075	(2.482.870.098)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.028.330.696	1.245.472.306
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.870.173.752)	(1.870.173.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.652.168.453	8.656.355.552
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(309.699.960)	(108.466.506)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	841.609.803	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	531.909.843	(108.466.506)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	1.696.953.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	1.696.953.950
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	11.184.078.296	10.244.842.996
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	166.927.426.964	148.987.522.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.418.340
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70 5	178.111.505.260	159.236.783.807


 Trần Thanh Bình
 Người lập


 Nguyễn Thị Thu Dung
 Kế toán trưởng



 TÔNG GIÁM ĐỐC
 Trần Mỹ Linh
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, hai cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Toà nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 154.402.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 154.402.680.000 đồng; tương đương 15.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

150
Y
H
H
M
M
E
X
1.9.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyên tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyên tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Bán buôn sản phẩm thuốc
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến	Đà Lạt	Trồng dược liệu

Thông tin các công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH TTPP dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	Trồng dược liệu

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

3 . CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

11/01/2024
CĐ
C
Y D
VI
/24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 25 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN****Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

11/2/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

101
3
PHI
C F
DI
EM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.711.505.260	10.527.426.964
Các khoản tương đương tiền	171.400.000.000	156.400.000.000
	<u>178.111.505.260</u>	<u>166.927.426.964</u>

Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 171.400.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2%/năm đến 3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	207.027.132.620	-	-	207.027.132.620
Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	-	65.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Công ty TNHH - TTPP Dược Phẩm Vimedimex (i)	92.027.132.620	-	-	92.027.132.620
Đầu tư vào đơn vị khác	18.730.978.694	-	10.799.722.346	18.730.978.694
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000	-	-	2.185.000.000
Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	10.799.722.346	-	10.799.722.346	10.799.722.346
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	5.746.256.348	-	-	5.746.256.348
	225.758.111.314	-	10.799.722.346	225.758.111.314
				10.799.722.346

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2024 và ngày 31/03/2024, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 1/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	207.027.132.620	-	207.027.132.620	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH - TTPP Dược Phẩm Vimedimex (i)	92.027.132.620	-	92.027.132.620	-
Đầu tư vào đơn vị khác	18.730.978.694	-	18.730.978.694	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000	-	2.185.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	10.799.722.346	-	10.799.722.346	-
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	225.758.111.314	-	225.758.111.314	-
		10.799.722.346		10.799.722.346

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2024 và ngày 31/03/2024, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

18/03/2024
SỞ TÀI CHÍNH
HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty Cổ phần BV Pharma	25.736.721.239	24.799.846.479
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	18.574.103.597
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	13.637.924.769
Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	16.776.318.532
Công ty TNHH Dược Phẩm Thy Thu	8.962.462.618	8.133.410.065
Công ty TNHH Dược phẩm Rồng Vàng	8.552.929.804	8.552.929.804
Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	5.972.913.418	5.972.913.418
Các đối tượng khác	56.465.556.378	58.434.882.483
	<u>185.361.223.387</u>	<u>185.564.622.179</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex		-
Công ty TNHH-Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex	-	246.420.705
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	7.285.205	7.285.205
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	-
	<u>7.285.205</u>	<u>253.705.910</u>

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
I-CODI Co., Ltd	1.348.779.000	-	1.348.779.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xây	1.728.398.369	-	1.728.398.369	-
Các đối tượng khác	5.193.391.589	60.000.000	6.297.894.603	60.000.000
	<u>8.270.568.958</u>	<u>60.000.000</u>	<u>9.375.071.972</u>	<u>60.000.000</u>

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu tạm ứng CBCBV đã nghỉ việc	1.796.561.414	1.796.561.414	1.796.561.414	1.796.561.414
Tạm ứng	196.464.619	-	177.705.777	-
Phải thu bà Nguyễn Ngọc Dung (*)	193.000.000.000	-	193.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Phải thu Công ty CP BV Pharma	141.667.237.726	-	141.667.237.726	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	1.232.471.069	-	1.229.471.069	-
Lãi dự thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	110.355.068	-	152.056.438	-
Phải thu khác	1.412.321.141	36.963.405	1.584.674.535	36.963.405
	339.415.411.037	1.833.524.819	339.607.706.959	1.833.524.819

b) Phải thu dài hạn khác

Ký cược, ký quỹ	2.912.076.965	-	2.912.076.965	-
	2.912.076.965	-	2.912.076.965	-

(*) Khi phát hiện số tiền tài trợ được nhận thừa so với số tiền phải thanh toán gốc lãi tại Ngân hàng VPBank là 193 tỷ đồng, (số tiền đặt cọc 193 tỷ đã được thanh toán từ ngày 02/11/2021 đến ngày 28/12/2021, bằng việc bán tài sản đảm bảo của cá nhân Bà Loan và gia đình bà Loan đảm bảo cho khoản vay của VMD tại HBS, Kế toán trưởng Công ty VMD đã báo cáo lên bà Nguyễn Ngọc Dung - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty VMD. Bà Nguyễn Ngọc Dung đã ký rút séc với chức danh Chủ tài khoản VMD, để hoàn trả khoản tiền 193 tỷ này cho Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Công ty VMG). Bà Trương Thị Tĩnh là người trực tiếp ra ngân hàng rút séc và ký nhận tiền để nộp vào Công ty VMG.

Tuy nhiên, sau khi rà soát hệ thống tài khoản, đối chiếu với công nợ phải thu của Công ty VMG, Kế toán trưởng Công ty VMD mới phát hiện Công ty VMG chưa nhận được số tiền 193.000.000.000 đồng. Chi tiết các lần rút séc như sau:

Ngày CT	Số CT	Tên NH	Số tiền	Thủ quỹ nhận tiền mặt tại NH
13/04/2022	PT/22/04/00 01	VCB - CN HCM TK 0071000875046	9.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO306359, Phiếu chi của VCB ngày 13/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
13/04/2022	PT/22/04/00 02	VCB - CN HCM TK 0071000875046	8.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO306358, Phiếu chi của VCB ngày 13/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
14/04/2022	PT/22/04/00 03	VCB - CN HCM TK 0071000875046	9.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO306360, Phiếu chi của VCB ngày 14/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
14/04/2022	PT/22/04/00 04	VCB - CN HCM TK 0071000875046	7.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO306357, Phiếu chi của VCB ngày 14/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
19/04/2022	PT/22/04/00 05	VCB - CN HCM TK 0071000875046	9.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235992, Phiếu chi của VCB ngày 19/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

19/04/2022	PT/22/04/00 06	VCB - CN HCM TK 0071000875046	12.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235991, Phiếu chi của VCB ngày 19/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
19/04/2022	PT/22/04/00 07	VCB - CN HCM TK 0071000875046	16.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235993, Phiếu chi của VCB ngày 19/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
20/04/2022	PT/22/04/00 08	VCB - CN HCM TK 0071000875046	8.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235994, Phiếu chi của VCB ngày 20/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
20/04/2022	PT/22/04/00 09	VCB - CN HCM TK 0071000875046	13.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235995, Phiếu chi của VCB ngày 20/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
20/04/2022	PT/22/04/00 10	VCB - CN HCM TK 0071000875046	13.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235996, Phiếu chi của VCB ngày 20/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
26/04/2022	PT/22/04/00 11	VCB - CN HCM TK 0071000875046	8.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235997, Phiếu chi của VCB ngày 26/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
26/04/2022	PT/22/04/00 12	VCB - CN HCM TK 0071000875046	12.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235998, Phiếu chi của VCB ngày 26/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
26/04/2022	PT/22/04/00 13	VCB - CN HCM TK 0071000875046	15.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235999, Phiếu chi của VCB ngày 26/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
27/04/2022	PT/22/04/00 14	VCB - CN HCM TK 0071000875046	9.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048361, Phiếu chi của VCB ngày 27/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
27/04/2022	PT/22/04/00 15	VCB - CN HCM TK 0071000875046	13.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048362, Phiếu chi của VCB ngày 27/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
27/04/2022	PT/22/04/00 16	VCB - CN HCM TK 0071000875046	10.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO236000, Phiếu chi của VCB ngày 27/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
16/05/2022	PT/22/05/00 01	VCB - CN HCM TK 0071000875046	8.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048365, Phiếu chi của VCB ngày 16/5/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
16/05/2022	PT/22/05/00 02	VCB - CN HCM TK 0071000875046	7.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048364, Phiếu chi của VCB ngày 16/5/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
16/05/2022	PT/22/05/00 03	VCB - CN HCM TK 0071000875046	7.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048363, Phiếu chi của VCB ngày 16/5/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
		Tổng	193.000.000.000	

11/03/2024
 Trương Thị Tĩnh
 (Ký)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Căn cứ theo Điều 1, Luật Doanh nghiệp năm 2020, mọi hoạt động, tổ chức quản lý và các hoạt động có liên quan của doanh nghiệp được quy định tại Luật Doanh nghiệp. Do đó, mọi chủ thể tại Việt Nam đều có nghĩa vụ tôn trọng và tuân thủ Quy định về thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị trong Công ty cổ phần đảm bảo quyết định, điều hành, quản lý của Công ty phải thuộc về tập thể, có sự thống nhất về ý chí, đảm bảo quyền lợi tối cao của toàn bộ cổ đông đã đầu tư, góp vốn thực hiện hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật. Việc lạm quyền của bà Dung không chỉ thể hiện sự công nhiên vi phạm pháp luật của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mà còn là sự coi thường quyền kinh doanh, vi phạm quyền sở hữu tài sản của các cổ đông trong Công ty.

Việc làm của Bà Dung đã có hành vi cố ý làm trái, không thực hiện, tuân thủ các quy định luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Quy chế tài chính dẫn đến thiệt hại tiền, tài sản của cổ đông, Công ty. Từ đó, dẫn tới hậu quả thiệt hại nặng nề với tổng số tiền thiệt hại mà Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex phải gánh chịu khi Bà Nguyễn Ngọc Dung cùng với các cá nhân có liên quan thực hiện chiếm dụng là: 193.000.000.000 đồng.

Do đó, Công ty VMD phải thu hồi số tiền đã chi sai mục đích từ bà Nguyễn Ngọc Dung để hoàn trả tiền nhận tài trợ cho Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex.

10 .NỢ XẤU

	31/03//2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	83.248.432.705	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	-
Các đối tượng khác	3.577.792.775	-
Trả trước cho người bán	95.577.000	-
Công ty TNHH Thiên Thủy	60.000.000	-
Các đối tượng khác	35.577.000	-
Phải thu khác	1.833.524.819	-
Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-
Các đối tượng khác	232.349.769	-
	85.177.534.524	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	179.533.245	179.533.349	179.533.245
Hàng hoá	9.104.325.941	48.452.423	9.104.325.941	48.452.423
	9.380.971.790	325.098.168	9.380.971.790	325.098.168

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	25.974.640.883	25.866.174.377
Xây dựng và phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite	1.060.000.000	1.060.000.000
Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ	2.948.184.976	1.266.822.012
Dự án TTPP Y Dược Phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng	203.968.756	203.968.756
	30.186.794.615	28.396.965.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây trồng lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2024	16.726.425.586	4.739.336.906	4.206.911.322	4.765.817.150	152.810.137	2.905.501.433	33.496.802.534
Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	16.726.425.586	4.739.336.906	4.206.911.322	4.765.817.150	152.810.137	2.905.501.433	33.496.802.534
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2024	14.141.087.179	4.272.920.084	3.930.038.811	4.673.395.644	152.810.137	2.827.568.625	29.997.820.480
Trích khấu hao	84.693.339	24.888.885	20.419.620	38.230.695	-	4.643.223	172.875.762
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	14.225.780.518	4.297.808.969	3.950.458.431	4.711.626.339	152.810.137	2.832.211.848	30.170.696.242
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	2.585.338.407	466.416.822	276.872.511	92.421.506	-	77.932.808	3.498.982.054
Tại ngày 31/03/2024	2.500.645.068	441.527.937	256.452.891	54.190.811	-	73.289.585	3.326.106.292

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.326.106.292 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Mua sắm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	5.189.175.428	1.697.374.990	6.886.550.418
Trích khấu hao	116.236.701	-	116.236.701
Tại ngày 31/03/2024	5.305.412.129	1.697.374.990	7.002.787.119
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	16.090.562.741	-	16.090.562.741
Tại ngày 31/03/2024	15.974.326.040	-	15.974.326.040

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tính đến 31/03/2024 là: 15.974.326.040 đồng.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Mua sắm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	14.839.136.353	24.813.799.270	39.652.935.623
Trích khấu hao	732.994.710	-	732.994.710
Tại ngày 31/03/2024	15.572.131.063	24.813.799.270	40.385.930.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	44.729.042.478	18.945.233.987	63.674.276.465
Tại ngày 31/03/2024	43.996.047.768	18.945.233.987	62.941.281.755

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	7.882.368	11.297.233
Chi phí sửa chữa tài sản	116.147.263	105.328.032
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Các khoản khác	8.954.916	10.413.750
	132.984.547	127.039.015
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	1.068.410	1.424.546
Chi phí sửa chữa tài sản	3.830.906.739	4.649.876.357
Chi phí in ấn, marketing	910.579.346	1.025.538.346
Chi phí thuê tài sản	255.141.279	355.132.753
Các khoản khác	4.553.541	4.553.541
	5.002.249.315	6.036.525.543

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH IDS Medical System Việt Nam	6.835.495.000	6.835.495.000	6.835.495.000	6.835.495.000
Mi Pharma Private Limited	14.995.505.773	14.995.505.773	15.068.218.708	15.068.218.708
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tạ Thiên Ân	5.972.913.418	5.972.913.418	5.972.913.418	5.972.913.418
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	12.426.159.228	12.426.159.228	13.178.022.223	13.178.022.223
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Nguyễn Lưu	3.472.895.000	3.472.895.000	3.472.895.000	3.472.895.000
Các đối tượng khác	153.456.443.796	153.456.443.796	144.955.877.507	144.955.877.507
	197.159.412.215	197.159.412.215	189.483.421.856	189.483.421.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	42.584.269	42.584.269	42.584.269	42.584.269
Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương	-	-	-	-
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa	541.540.882	541.540.882	630.237.128	630.237.128
Công ty TNHH Dược Phẩm	39.440.270	39.440.270	39.440.270	39.440.270
	623.565.421	623.565.421	712.261.667	712.261.667

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	173.424.397.969	173.424.397.969
Các đối tượng khác	2.942.569.162	2.859.121.133
	179.967.144.367	179.883.696.338

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	-	-
Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức	482.779.966	482.779.966
Chi phí phải trả khác	630.000.000	1.011.012.717
	1.112.779.966	1.493.792.683

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhận trước tiền thuê văn phòng	-	224.020.161
	-	224.020.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu	Số phải nộp đầu	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Số phải thu cuối	Số phải nộp cuối
	Quý	Quý	Quý	trong Quý	Quý	Quý
	VND	Quý	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.450.103.581	2.450.103.581	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.870.173.752	542.473.235	1.870.173.752	-	542.473.235
Thuế Thu nhập cá nhân	-	35.274.309	117.055.414	123.704.188	-	28.625.535
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	495.130.334	495.130.334	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	1.905.448.061	3.609.762.564	4.944.111.855	-	571.098.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	22.621.453	19.646.682
Bảo hiểm xã hội	118.476.028	32.068.449
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (*)	193.000.000.000	193.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả khác cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình	4.300.181.998	4.300.181.998
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh)	2.436.110.953	2.615.730.113
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	562.133.177
Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	4.700.000.000	4.700.000.000
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	5.916.857.640	5.916.857.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.882.798.157	2.712.043.247
	<u>239.676.768.575</u>	<u>239.158.383.652</u>
b) Phải trả dài hạn khác		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	15.530.144.655	15.443.654.655
Tiền đặt cọc thuê kho	124.415.382	154.997.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	<u>15.703.000.037</u>	<u>15.647.091.655</u>

(*) Khoản tiền Công ty phải hoàn trả phần đã nhận tài trợ các chi phí liên quan đến các Hợp đồng nhập khẩu Vắc xin Covid-19 cho Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex tương ứng với số tiền Công ty phải thu hồi từ bà Nguyễn Ngọc Dung do bà Dung thực hiện rút séc để chiếm dụng, sử dụng vào mục đích cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2023						
Tại ngày 01/01/2023	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	41.392.749.106	347.034.586.907
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	1.846.344.167	1.846.344.167
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	255.536.421	255.536.421
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.440.268.000)	(15.440.268.000)
Tại ngày 31/03/2023	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	28.054.361.694	333.696.199.495
Năm 2024						
Tại ngày 01/01/2024	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	28.054.361.694	333.696.199.495
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	1.814.754.228	1.814.754.228
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(382.281.792)	(382.281.792)
Tại ngày 31/03/2024	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	29.486.834.130	335.128.671.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	45,3%	70.000.000.000	45,3%	70.000.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam	10,2%	15.798.330.000	10,2%	15.798.330.000
Trần Kiên Cường	7,1%	10.986.800.000	7,1%	10.986.800.000
Lê Xuân Tùng	7,4%	11.411.500.000	7,4%	11.411.500.000
Trần Thị Đoan Trang	5,2%	8.072.900.000	5,2%	8.072.900.000
Các cổ đông khác	24,7%	38.133.150.000	24,7%	38.133.150.000
	100%	154.402.680.000	100%	154.402.680.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154.402.680.000	154.402.680.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	154.402.680.000	154.402.680.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(15.440.268.000)

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	29.732.320.126
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.338.446.765	7.338.446.765
	37.070.766.891	37.070.766.891

1/01/2024
 Y
 V
 I
 A
 M
 E
 X
 P
 V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

31/03/2024 01/01/2024

Đồng đô la Mỹ (USD)

- -

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Quý 1/2024

Quý 1/2023

VND

VND

Doanh thu cung cấp dịch vụ

1.742.038.136

2.545.008.462

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

19.500.066.917

18.304.008.292

21.242.105.053

20.849.016.754

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Quý 1/2024

Quý 1/2023

VND

VND

Giảm trừ doanh thu

- -

- -

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý 1/2024

Quý 1/2023

VND

VND

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- -

Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư

12.548.645.906

11.078.573.506

12.548.645.906

11.078.573.506

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý 1/2024

Quý 1/2023

VND

VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

951.964.871

1.718.714.633

Cổ tức, lợi nhuận được chia

- -

Lãi chênh lệch tỷ giá

- 43.395.228

951.964.871

1.762.109.861

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý 1/2024

Quý 1/2023

VND

VND

Lỗ chênh lệch tỷ giá

1.450.770.864

-

1.450.770.864

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.128.863	12.988.639
Chi phí nhân công	1.003.233.168	967.112.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.373.301	52.723.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	933.924.355	3.862.471.500
Chi phí khác bằng tiền	345.151.414	264.800.948
	2.324.811.101	5.160.096.927

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	8.439.100	18.480.515
Chi phí nhân công	1.655.393.471	1.901.202.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.198.830	299.297.628
Thuế, phí, lệ phí	500.130.334	49.082.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.199.042	696.674.208
Chi phí khác bằng tiền	975.712.700	1.027.323.762
	3.455.073.477	3.992.060.587

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	4.862.295	3.248.900
	4.862.295	3.248.900

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính và chi phí khác	62.403.408	-
	62.403.408	-

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	542.473.235	537.300.328
	542.473.235	537.300.328

0301
 CÔNG
 TY
 Y DƯỢC
 PHẨM
 VIMEDIMEX
 HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.679.142	81.466.228
Chi phí nhân công	3.355.255.438	3.417.273.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.107.173	907.220.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.757.957.482	7.575.586.971
Chi phí khác bằng tiền	7.098.531.249	8.249.184.268
	18.328.530.484	20.230.731.020

36 . THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm. Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng. m cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động và tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m2, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m2, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m2 từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

9760
TY
PHÂN
PHẨM
MEX
T.P.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa nhà Citilight”), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh (“Nhà đầu tư”) là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.
+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.


Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư đang làm việc với nhau để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2023


Trần Thanh Bình
Người lập


Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024